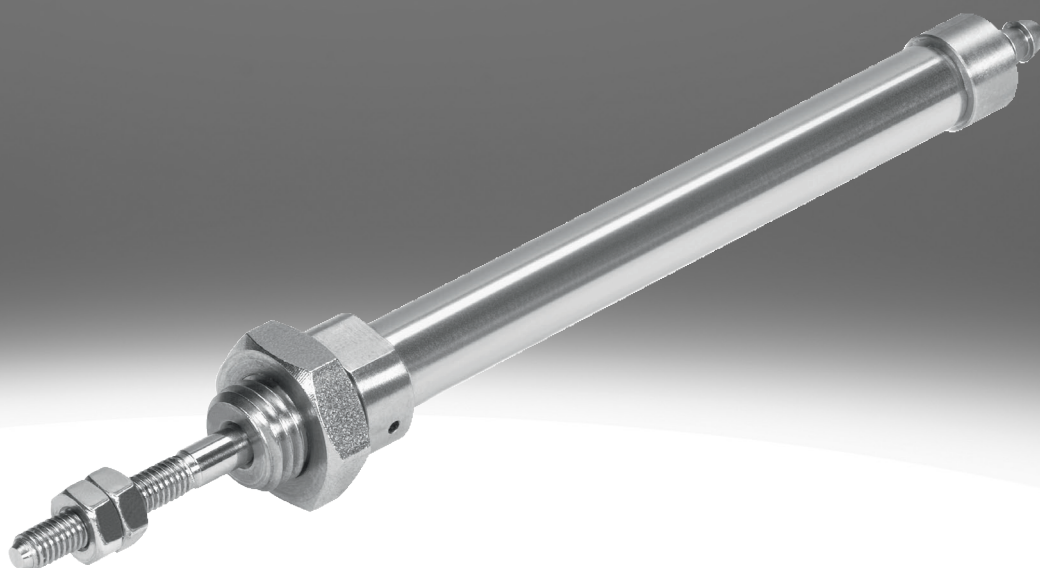


Xy lanh tròn EG-PK

FESTO



Đặc trưng

Tổng quan

liên kết [eg-pk](#)

Nhờ thiết kế mảnh gọn, những xy lanh này đặc biệt phù hợp cho bố trí với mật độ cao, ví dụ: trong các thiết bị IVD-POC hoặc trong các hệ thống kiểm tra bàn phím hoặc điện thoại di động.

- Nhu cầu không gian tối thiểu và trọng lượng nhẹ
- Lực xy lanh giới hạn và tiêu thụ khí ít
- Sẵn sàng kết nối: Đầu nối cắm để gắn trực tiếp vào ống nhựa
- Không có phát hiện vị trí

Mã mẫu

001	Dòng	
EG	Xy-lanh tròn, tác động đơn	
002	Đường kính pít-tông [mm]	
2.5	2.5	
4	4	
6	6	

003	Hành trình [mm]	
5	5	
10	10	
15	15	
20	20	
25	25	
004	Cổng nối khí nén	
PK-2	Núm cắm 2 mm	
PK-3	Núm cắm 3 mm	

Bảng dữ liệu

Thông số kỹ thuật chung											
Ø pít tông	2,5 mm		4 mm				6 mm				
Hành trình	5 mm	10 mm	5 mm	10 mm	15 mm	20 mm	5 mm	10 mm	15 mm	20 mm	25 mm
Cấu trúc xây dựng	Pít tông Cần piston Thân vỏ xy lanh										
Các biến thể	thanh pít-tông một mặt										
Nguyên tắc vận hành	nhấn tác động đơn lẻ										
Cổng nối khí nén	PK-2						PK-3				
Kiểu gắn	với đai ốc khóa										
Ren thanh pít tông	—		M2				M3				
Đầu thanh piston ¹⁾	không có ren		Ren ngoài								
Đệm	không có đệm						một bên không thể điều chỉnh				
Phát hiện vị trí	không có										
Vị trí lắp đặt	bất kì										
trọng lượng sản phẩm	2 g		4 g	5 g		6 g	19 g	20 g		23 g	24 g

1) EG-2,5: Ty pít tông-Ø 1 mm

Các điều kiện vận hành và môi trường			
Ø pít tông	2,5 mm		4 mm
Áp suất vận hành	3,5 ... 7 bar		3 ... 7 bar
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-]		
Nhiệt độ môi trường xung quanh	5 ... 60°C		
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	1 - ứng suất ăn mòn thấp		

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Lực – EG-2,5...4						
Ø pít tông	2,5 mm		4 mm			
Hành trình	5 mm	10 mm	5 mm	10 mm	15 mm	20 mm
Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống	1,9 N		5 N	4,9 N		
Lực hồi lưu lò xo cực tiểu theo lý thuyết	0,5 N		1,3 N	1,5 N	1,8 N	1,5 N
Lực hồi vị lò xo cực đại theo lý thuyết	1 N		2,5 N	2,6 N		

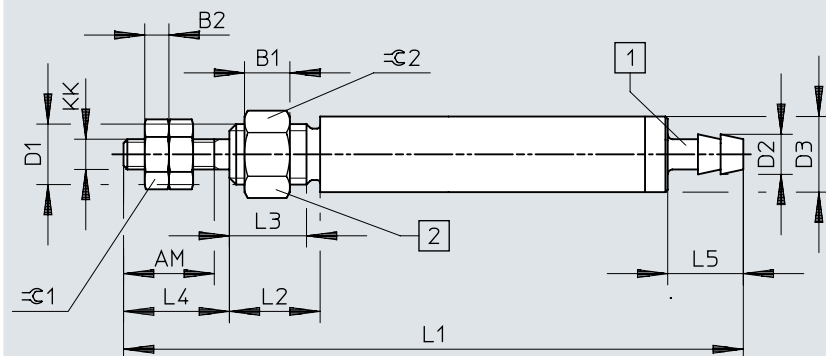
Lực – EG-6					
Ø pít tông	6 mm				
Hành trình	5 mm	10 mm	15 mm	20 mm	25 mm
Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống	11,8 N				
Lực hồi lưu lò xo cực tiểu theo lý thuyết	4,1 N	3,1 N	2 N	3,1 N	2,5 N
Lực hồi vị lò xo cực đại theo lý thuyết	5,2 N				

Vật liệu			
Ø pít tông	2,5 mm		4 mm
Vật liệu phủ	Thép hợp kim cao		
Vật liệu thanh piston	thép hợp kim cao không gỉ		thép hợp kim cao không gỉ
Vật liệu vỏ xy lanh	Đồng thau, mạ niken		thép hợp kim cao không gỉ
Vật liệu của phốt	NBR		NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS		
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L		

Kích thước

Kích thước – EG-2,5 ... 4

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Núm cắm cho ống mềm nhựa dung sai trong NW

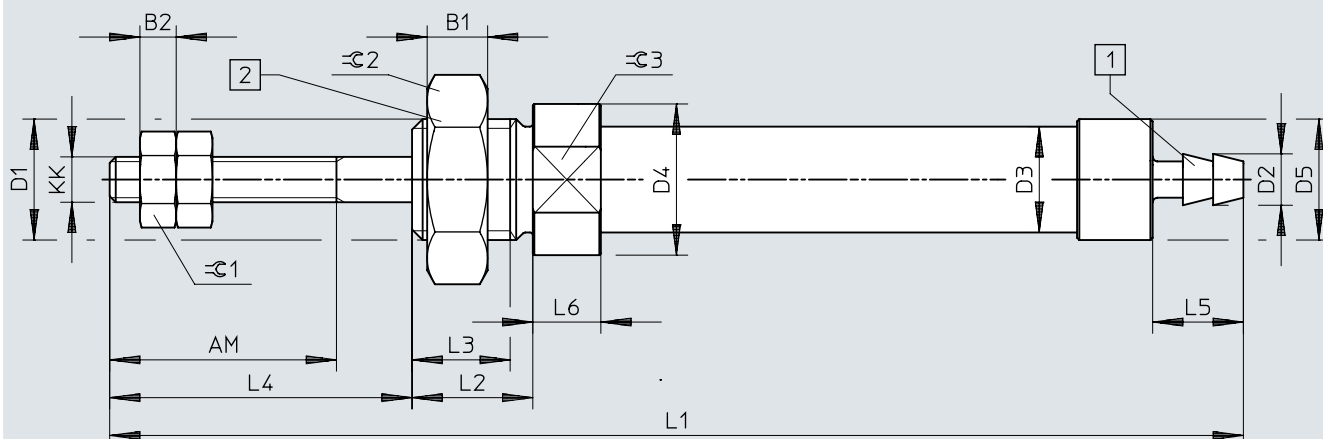
[2] Mô-men siết chặt EG-2,5: 0,25 Nm / EG-4: 0,85 Nm

	AM	B1	B2	D1	D2 Ø	D3 Ø	KK	L1	L2	L3	L4	L5	⌀1	⌀2
EG-2,5-5-PK-2	–	1,6	–	M2,5	2,65	3,5	Ø1	29	3,5	3	1,5	5	–	4
EG-2,5-10-PK-2								38						
EG-4-5-PK-2	6	3	1,6	M4	2,65	5	M2	41	6	5	7	5	4	5
EG-4-10-PK-2								50						
EG-4-15-PK-2								59						
EG-4-20-PK-2								64						

Kích thước

Kích thước – EG-6

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Núm cấm cho ống mềm nhựa dung sai trong NW 3

[2] Mô men xoắn siết EG-6: 8,5 Nm

	AM	B1	B2	D1	D2 Ø	D3 Ø	D4 Ø	D5 Ø	KK	L1	L2	L3	L4	L5	L6	Ø1	Ø2	Ø3
EG-6-5-PK-3	15	4	2,4	M8x1	3,4	7	10	8	M3	75	8	6,5	20	6	4,5	5,5	12	9
EG-6-10-PK-3										80								
EG-6-15-PK-3										85								
EG-6-20-PK-3										102								
EG-6-25-PK-3										107								

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng					
	Ø pít tông	Hành trình	Cổng nối khí nén	Số bộ phận	Loại
	2,5 mm	5 mm	PK-2	15883	EG-2,5-5-PK-2
		10 mm		15884	EG-2,5-10-PK-2
	4 mm	5 mm		15885	EG-4-5-PK-2
		10 mm		15886	EG-4-10-PK-2
		15 mm		15887	EG-4-15-PK-2
		20 mm		15888	EG-4-20-PK-2
	6 mm	5 mm	PK-3	15891	EG-6-5-PK-3
		10 mm		15892	EG-6-10-PK-3
		15 mm		15893	EG-6-15-PK-3
		20 mm		15894	EG-6-20-PK-3
		25 mm		15895	EG-6-25-PK-3

Phụ kiện

Ống nhựa PUN						
	Miêu tả	Vật liệu ống	Màu sắc	Chiều dài vận chuyển [m]	Số bộ phận	Loại
	dùng cho EG-2,5 và EG-4	TPE-U (PU)	xanh	50 m	159660	PUN-3X0,5-BL
				500 m	525745	PUN-3X0,5-BL-500
			vàng	50 m	178416	PUN-3X0,5-GE
					178423	PUN-3X0,5-GN
			178409		PUN-3X0,5-RT	
			159661		PUN-3X0,5-SW	
			500 m		553936	PUN-3X0,5-SW-500
			màu bạc	50 m	152583	PUN-3X0,5-SI
				500 m	525738	PUN-3X0,5-SI-500
	dùng cho EG-6		xanh	50 m	159662	PUN-4X0,75-BL
				500 m	525746	PUN-4X0,75-BL-500
			vàng	50 m	178417	PUN-4X0,75-GE
					178424	PUN-4X0,75-GN
			178410		PUN-4X0,75-RT	
			159663		PUN-4X0,75-SW	
			500 m		553937	PUN-4X0,75-SW-500
			màu bạc	50 m	152584	PUN-4X0,75-SI
				500 m	525739	PUN-4X0,75-SI-500